

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN  
TỈNH Q**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **239/2020/HNGĐ**  
Ngày 03/ 11/2020.  
“V/v tranh chấp ly hôn và  
nuôi con chung”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH Q**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Min

*-Hội thẩm nhân dân:* Ông Phan Thanh Tài và ông Nguyễn Công Phúc .

*-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Phan Thị Hải Linh –Thư ký Tòa  
án nhân dân huyện T.

*-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn  
Thị Trúc Mai- Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở TAND huyện T xét xử sơ thẩm công  
khai vụ án thụ lý số 66/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/3/2020 về việc “*Tranh chấp ly  
hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐ-TA  
ngày 13/10/2020 giữa các đương sự:

*-Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

*-Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966.

Đều có địa chỉ: Tổ 18, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Q.

-Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt  
Nam. Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Trần Minh Đ - Phó phòng giao  
dịch huyện T, tỉnh Q.

Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa. Đại diện người có quyền lợi và  
liên quan vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Ý kiến của nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện tổ chức đám cưới theo  
phong tục truyền thống và chung sống với nhau từ năm 1996. Đến năm 2004, ông  
T có đến UBND xã B để đăng ký kết hôn nhưng do bận nuôi nhỏ nên bà H không  
đến UBND xã để ký vào sổ kết hôn và giấy đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung  
sống do tính tình không hợp nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn; ông T  
nhiều lần đánh đập bà H. Bà H thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên yêu cầu  
được ly hôn với ông T.

Về con chung: vợ chồng bà H, ông T có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Ái N, sinh ngày 20/9/1996 và Nguyễn Tường V, sinh ngày 13/9/2004. Hiện nay con gái Nguyễn Thị Ái N đã trưởng thành và lập gia đình riêng. Bà H yêu cầu được nuôi Nguyễn Tường V và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 15.000.000đ. Bà H nhận trả nợ hợp đồng vay lập ngày 14/4/2019 với số tiền nợ gốc là 8.000.000đ; giao cho ông T trả nợ hợp đồng vay lập ngày 14/10/2017 với số tiền gốc là 7.000.000đ.

*- Ý kiến bị đơn:*

Ông T thống nhất với ý kiến của bà H về việc ông bà có tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1996. Đến năm 2004, ông T có đến UBND xã B để đăng ký kết hôn nhưng bà H không đến nên giấy đăng ký kết hôn không có chữ ký của bà H. Vì vậy, ông bà không phải là vợ chồng nên ông T không đồng ý ly hôn.

Về con chung và khoản nợ chung: Ông T thống nhất với ý kiến của bà H; giao cháu V cho bà H nuôi; khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội ông T trả khoản vay 7.000.000đ, bà H trả khoản vay 8.000.000đ.

Tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*- Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông T và bà H nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 02 hợp đồng vay với số tiền là 15.000.000đ. Nay vợ chồng bà H ly hôn Ngân hàng yêu cầu ông T và bà H phải trả nợ cho Ngân hàng.

*Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- TAND huyện T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện các thủ tục tố tụng, xác định tư cách tố tụng theo đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử, việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu được đảm bảo. Hội đồng xét xử thực hiện các hoạt động tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật khi tham gia tố tụng.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 14, 15, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng; giao con chung Nguyễn Tường V cho bà H nuôi đến khi trưởng thành; bà H và ông T tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2004, mặc dù bà H không đến UBND xã B để làm các thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng UBND xã B đã cấp Giấy đăng ký kết hôn số 25/2004 ngày 19/11/2004

cho ông T và bà H. Do vậy, việc đăng ký kết hôn của ông bà không đúng theo quy định của pháp luật nên không có giá trị pháp lý.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Thực tế bà H và ông T sống chung như vợ chồng từ năm 1996, có con chung và có tài sản chung nhưng không có đăng ký hôn nên không được công nhận là vợ chồng.

[2].Về con chung: Bà H và ông T có 02 con chung là Nguyễn Thị Ái N, sinh ngày 20/9/1996 và Nguyễn Tường V sinh ngày 13/9/2004. Ông bà thỏa thuận giao Nguyễn Tường V cho bà H nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận của ông bà là phù hợp pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận

[4].Về tài sản chung và nợ chung:

-Tài sản chung: Ông T và bà H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

-Về nghĩa vụ nợ chung: Hiện tại bà H và ông T còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt nam số tiền 15.000.000đ. Trong đó Hợp đồng vay ngày 14/4/2019 là 8.000.000đ và Hợp đồng vay ngày 14/10/2017 là 7.000.000đ. Tại phiên tòa, ông bà thỏa thuận giao cho ông T tiếp tục thực hiện Hợp đồng vay ngày 14/10/2017 với số tiền gốc là 7.000.000đ, giao bà H tiếp tục thực hiện Hợp đồng vay ngày 14/4/2019 với số tiền gốc là 8.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận của ông bà là phù hợp nên chấp nhận.

[5].Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, xử:

[1].Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng.

[2].Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Tường V, sinh ngày 13/9/2004 cho đến tuổi trưởng thành.

Ông Nguyễn Thành T không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thanh T có quyền thăm con; không ai được cản trở.

[3].Về nghĩa vụ chung:

- Giao cho bà Nguyễn Thị H tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam theo Hợp đồng vay ngày 14/4/2019 với số tiền nợ gốc là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng y*).

- Giao cho ông Nguyễn Thanh T tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam theo Hợp đồng vay ngày 14/10/2017 với số tiền nợ gốc là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng y*).

[4].Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng y*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng y*) mà bà H đã nộp theo biên lai thu số 0005404 ngày 09/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình.

[5].Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (03/11/2020). Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Q
- VKSND huyện T
- Chi cục THADS huyện T
- Những người tham gia tố tụng
- UBND xã B
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

(*Đã ký và đóng dấu*)

**Nguyễn Công Min**